

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG  
QUÁN TRIỀU VVMİ**

Báo cáo tài chính  
đã kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                            | 2            |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                        | 3            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                       | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                            | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH            | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                      | 8            |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH               | 9 - 32       |
| PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY | 33 - 39      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- |                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| – Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| – Ông Hà Văn Chuyển   | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| – Bà Đỗ Thu Hương     | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| – Ông Trần Việt Cường | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| – Ông Đỗ Ngọc Huy     | Ủy viên Hội đồng quản trị  |

### Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- |                       |              |                          |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| - Ông Trần Việt Cường | Giám đốc     |                          |
| - Ông Đào Trung Dũng  | Phó Giám đốc |                          |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy     | Phó Giám đốc |                          |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2025 |

### Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- |                            |                       |                            |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| – Ông Phạm Quang Nam       | Trưởng Ban Kiểm soát  | Bổ nhiệm ngày 22/04/2025   |
| – Ông Tạ Văn Long          | Trưởng Ban Kiểm soát  | Miễn nhiệm ngày 22/04/2025 |
| – Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Ủy viên Ban Kiểm soát |                            |
| – Bà Phạm Thị Thúy Nga     | Ủy viên Ban Kiểm soát |                            |

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là: Ông Trần Việt Cường - Chức danh: Giám đốc.

### Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 39 theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Việt Cường  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026



Số: BC/BDO/2026.47

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 06/03/2026 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**LÊ THỊ MINH HỒNG**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

**NGUYỄN THỊ LAN HOA**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01 - DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>73.468.972.851</b>  | <b>93.318.863.702</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | V.1         | 11.596.980.208         | 6.229.672.739          |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 11.596.980.208         | 6.229.672.739          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        |             | -                      | -                      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 16.295.362.861         | 53.954.770.651         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | V.2         | 10.582.028.528         | 58.126.038.995         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | V.3         | 8.101.214.760          | 425.450.400            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | V.4         | 1.835.256.186          | 1.804.458.669          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   | 137        | V.5         | (4.223.136.613)        | (6.401.177.413)        |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | V.7         | 41.131.520.768         | 31.288.715.669         |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 41.402.423.562         | 31.559.898.063         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)       | 149        |             | (270.902.794)          | (271.182.394)          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 4.445.109.014          | 1.845.704.643          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | V.8         | 4.445.109.014          | 1.646.541.559          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | V.11        | -                      | 199.163.084            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>362.171.273.178</b> | <b>419.183.726.753</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | -                      | -                      |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 323.905.189.241        | 384.641.983.827        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | V.6         | 323.905.189.241        | 384.641.983.827        |
| Nguyên giá                                  | 222        |             | 1.432.744.053.263      | 1.428.336.237.067      |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (1.108.838.864.022)    | (1.043.694.253.240)    |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                  | 228        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | -                      | -                      |
| III. Bất động sản đầu tư                    | 230        |             | -                      | -                      |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                 | 240        |             | 1.047.680.179          | 370.291.592            |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 1.047.680.179          | 370.291.592            |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        |             | -                      | -                      |
| VI. Tài sản dài hạn khác                    | 260        |             | 37.218.403.758         | 34.171.451.334         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | V.8         | 37.218.403.758         | 34.171.451.334         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>435.640.246.029</b> | <b>512.502.590.455</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)

**B01 - DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>175.998.352.382</b> | <b>252.288.435.595</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>164.009.296.028</b> | <b>211.586.122.700</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.10        | 67.122.563.654         | 100.917.952.938        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.9         | 10.490.026.341         | 10.161.945.071         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.11        | 7.165.217.039          | 14.554.032.686         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 12.001.817.547         | 10.668.043.864         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.12        | 542.944.569            | 794.375.694            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.13        | 1.535.964.961          | 1.287.591.742          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.14        | 62.048.056.374         | 66.758.515.072         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        | V.15        | 3.102.705.543          | 6.443.665.633          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>11.989.056.354</b>  | <b>40.702.312.895</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.14        | 11.989.056.354         | 40.702.312.895         |
| <b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>259.641.893.647</b> | <b>260.214.154.860</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>259.641.893.647</b> | <b>260.214.154.860</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 9.641.893.647          | 10.214.154.860         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                      | 6.244.685.790          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 9.641.893.647          | 3.969.469.070          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>435.640.246.029</b> | <b>512.502.590.455</b> |

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Văn Duẩn

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải



Giám đốc

Trần Việt Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Số năm nay             | Số năm trước           |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1         | 593.315.204.805        | 592.693.625.998        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |              | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b>  | <b>593.315.204.805</b> | <b>592.693.625.998</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2         | 533.119.421.104        | 541.553.116.584        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>60.195.783.701</b>  | <b>51.140.509.414</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3         | 15.491.873             | 10.578.264             |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4         | 12.986.331.927         | 13.567.038.427         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 23        |              | 6.809.804.638          | 8.494.438.538          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5         | 13.742.679.732         | 12.153.394.564         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6         | 23.212.953.064         | 21.180.619.257         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>10.269.310.851</b>  | <b>4.250.035.430</b>   |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.7         | -                      | 6.328.522              |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8         | 100.002.480            | 59.737.327             |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>(100.002.480)</b>   | <b>(53.408.805)</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>10.169.308.371</b>  | <b>4.196.626.625</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.10        | 527.414.724            | 227.157.555            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>9.641.893.647</b>   | <b>3.969.469.070</b>   |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>VI.11</b> | <b>300</b>             | <b>80</b>              |

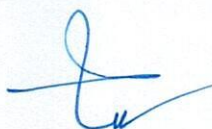
Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Văn Duân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải



Trần Việt Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Số năm nay              | Số năm trước            |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 10.169.308.371          | 4.196.626.625           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   | 02        |             | 65.144.610.782          | 67.322.462.041          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (351.266.000)           | (151.145.911)           |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (15.491.873)            | (10.578.264)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 6.809.804.638           | 8.494.438.538           |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động   | 08        |             | 81.756.965.918          | 79.851.803.029          |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 38.010.394.190          | (11.078.602.899)        |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (9.842.525.499)         | 26.154.678.001          |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (35.487.528.095)        | (27.101.819.912)        |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (5.845.519.879)         | (2.354.392.144)         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (4.625.944.031)         | (6.371.176.203)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -                       | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 2.808.000               | 5.400.000               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (5.307.922.950)         | (5.130.352.608)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>58.660.727.654</b>   | <b>53.975.537.264</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21        |             | (11.924.969.580)        | (7.185.322.210)         |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 15.491.873              | 10.578.264              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(11.909.477.707)</b> | <b>(7.174.743.946)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 220.380.110.719         | 268.062.904.871         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (253.803.825.958)       | (296.934.089.073)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (7.960.227.239)         | (19.269.492.940)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(41.383.942.478)</b> | <b>(48.140.677.142)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>5.367.307.469</b>    | <b>(1.339.883.824)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 6.229.672.739           | 7.569.556.563           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.596.980.208</b>   | <b>6.229.672.739</b>    |

Thái Nguyên ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Duẩn

Nguyễn Minh Hải

Trần Việt Cường

# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09 - DN

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025 như sau:

| Tên cổ đông                                     | Vốn thực góp tại ngày 31/12/2025 |             |
|---|----------------------------------|-------------|
|   | Giá trị (VND)                    | Tỷ lệ %     |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 212.280.140.000                  | 84,91%      |
| Các cổ đông khác                                | 37.719.860.000                   | 15,09%      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>250.000.000.000</b>           | <b>100%</b> |

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Upcom, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09 - DN

### I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 348 người (Tại ngày 31/12/2024 là 350 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN...).



**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)

**2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu** (Tiếp theo)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

| <b>Nợ phải thu khó đòi</b>     | <b>Tỷ lệ trích lập</b> |
|--------------------------------|------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                    |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50%                    |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70%                    |
| Từ 3 năm trở lên               | 100%                   |

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định** (Tiếp theo)

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <b><u>Nhóm Tài sản cố định</u></b> | <b><u>Thời gian khấu hao</u></b> |
|------------------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 10 - 25 năm                      |
| Máy móc thiết bị                   | 20 năm                           |
| Phương tiện vận tải                | 07 - 10 năm                      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý          | 05 - 07 năm                      |

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, chi phí đi vay**

**Ghi nhận khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").



**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty**

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

**Lãi tiền gửi:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả tiền than, vô bao.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**15. Nguyên tắc kế toán thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn áp dụng theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm (2018 - 2026) tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**B09 - DN**

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.2**.





**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 860.544.387           | 2.357.954            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.736.435.821        | 6.227.314.785        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.596.980.208</b> | <b>6.229.672.739</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm |
|--|--------------------|------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan</b> | <b>998.551.380</b> | <b>-</b>   |

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba</b>    | <b>9.583.477.148</b>  | <b>58.126.038.995</b> |
| Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ                             | -                     | 33.902.420.861        |
| Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương                          | -                     | 15.964.609.585        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai (Xoá nợ)               | -                     | 1.452.868.400         |
| Trung tâm dịch vụ tổng hợp Xã Đại Từ                     | 922.326.247           | -                     |
| CTCP đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng | 895.735.000           | 895.735.000           |
| Các khách hàng khác                                      | 7.765.415.901         | 5.910.405.149         |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.582.028.528</b> | <b>58.126.038.995</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>   |

|   |                      |                    |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b> | <b>8.101.214.760</b> | <b>425.450.400</b> |
| Công ty TNHH Cemtech Việt Nam                         | 6.807.761.920        | -                  |
| Công ty cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam                | 613.030.220          | -                  |
| Công ty cổ phần Thương mại - Kỹ thuật Hải Anh         | 587.800.740          | -                  |
| Các khách hàng khác                                   | 92.621.880           | 425.450.400        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.101.214.760</b> | <b>425.450.400</b> |

**4. Phải thu khác ngắn hạn**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN | 232.877.610          | 234.410.400          |
| Phải thu từ người lao động về khoản thuế TNCN            | 261.989.712          | 184.243.175          |
| Ông Dương Văn Hường                                      | 800.388.864          | 800.388.864          |
| Ông Đỗ Viết Thọ  | 540.000.000          | 560.000.000          |
| Tạm ứng  | -                    | 25.416.230           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.835.256.186</b> | <b>1.804.458.669</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | Số cuối năm          |                        |                        | Số đầu năm           |                        |                        |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                   | <b>2.882.747.749</b> | <b>(2.882.747.749)</b> | -                      | <b>5.040.788.549</b> | <b>(5.040.788.549)</b> | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai                                   | -                    | -                      | -                      | 1.452.868.400        | (1.452.868.400)        | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng | 895.735.000          | (895.735.000)          | -                      | 895.735.000          | (895.735.000)          | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Đức Hùng                       | 512.450.000          | (512.450.000)          | -                      | 512.450.000          | (512.450.000)          | -                      |
| Công ty TNHH Long Sơn   | -                    | -                      | -                      | 374.186.000          | (374.186.000)          | -                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Tuấn                                     | -                    | -                      | -                      | 255.986.400          | (255.986.400)          | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19 - 8                              | 100.000.000          | (100.000.000)          | -                      | 140.000.000          | (140.000.000)          | -                      |
| Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hải Ngoan                                | 605.000.000          | (605.000.000)          | -                      | 640.000.000          | (640.000.000)          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành                        | 769.562.749          | (769.562.749)          | -                      | 769.562.749          | (769.562.749)          | -                      |
| <b>Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>                             | <b>1.340.388.864</b> | <b>(1.340.388.864)</b> | -                      | <b>1.360.388.864</b> | <b>(1.360.388.864)</b> | -                      |
| Ông Dương Văn Hường   | 800.388.864          | (800.388.864)          | -                      | 800.388.864          | (800.388.864)          | -                      |
| Ông Đỗ Viết Thọ   | 540.000.000          | (540.000.000)          | -                      | 560.000.000          | (560.000.000)          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.223.136.613</b> | <b>(4.223.136.613)</b> | -                      | <b>6.401.177.413</b> | <b>(6.401.177.413)</b> | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Cộng                       |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                            |                        |                             |                            |
| Tại ngày 01/01/2025               | 404.809.758.475           | 1.006.606.315.857          | 10.863.199.059         | 6.056.963.676               | 1.428.336.237.067          |
| Mua trong năm                     | -                         | 138.800.000                | -                      | -                           | 138.800.000                |
| Đầu tư XDCB hoàn thành            | 4.269.016.196             | -                          | -                      | -                           | 4.269.016.196              |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>        | <b>409.078.774.671</b>    | <b>1.006.745.115.857</b>   | <b>10.863.199.059</b>  | <b>6.056.963.676</b>        | <b>1.432.744.053.263</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)</b> |                           |                            |                        |                             |                            |
| Tại ngày 01/01/2025               | (263.193.570.276)         | (771.656.892.947)          | (4.610.782.609)        | (4.233.007.408)             | (1.043.694.253.240)        |
| Khấu hao trong năm                | (18.408.061.145)          | (44.992.812.341)           | (1.129.093.587)        | (614.643.709)               | (65.144.610.782)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>        | <b>(281.601.631.421)</b>  | <b>(816.649.705.288)</b>   | <b>(5.739.876.196)</b> | <b>(4.847.651.117)</b>      | <b>(1.108.838.864.022)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                            |                        |                             |                            |
| Tại ngày 01/01/2025               | 141.616.188.199           | 234.949.422.910            | 6.252.416.450          | 1.823.956.268               | 384.641.983.827            |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>        | <b>127.477.143.250</b>    | <b>190.095.410.569</b>     | <b>5.123.322.863</b>   | <b>1.209.312.559</b>        | <b>323.905.189.241</b>     |

**Trong đó:**

|   |                 |     |
|---|-----------------|-----|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:             | 255.492.781.340 | VND |
| Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:                                     | -               | VND |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: | 318.370.826.853 | VND |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Tiếp theo)

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 12.869.775.503        | (270.902.794)        | 12.958.433.183        | (271.182.394)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 94.772.872            | -                    | 23.009.296            | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 28.437.875.187        | -                    | 18.578.455.584        | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>41.402.423.562</b> | <b>(270.902.794)</b> | <b>31.559.898.063</b> | <b>(271.182.394)</b> |

Hàng tồn kho dùng để thế chấp cho khoản vay sau đây:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐTD lập ngày 26/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.502368.TD ngày 23/12/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                      | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                        | (271.182.394)        | (339.723.590)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | -                    | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm         | 279.600              | 68.541.196           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>(270.902.794)</b> | <b>(271.182.394)</b> |

**8. Chi phí trả trước**

|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>   | <b>4.445.109.014</b>  | <b>1.646.541.559</b>  |
| Chi phí sửa chữa                    | 380.986.427           | 43.430.192            |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.905.509.710         | 1.396.272.670         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 158.612.877           | 206.838.697           |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>    | <b>37.218.403.758</b> | <b>34.171.451.334</b> |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 11.453.781.726        | 12.525.188.778        |
| Chi phí sửa chữa                    | 624.126.476           | 3.028.551.009         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 24.965.377.809        | 18.494.786.903        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 175.117.747           | 122.924.644           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>41.663.512.772</b> | <b>35.817.992.893</b> |

**9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</b> | <b>18.500.000</b>     | <b>-</b>              |
| (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)                       |                       |                       |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</b>    | <b>10.471.526.341</b> | <b>10.161.945.071</b> |
| Công ty TNHH Đông Hà                                      | 1.113.128.079         | 1.001.711.241         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Mai               | -                     | 725.609.804           |
| Công ty cổ phần Thái Dương                                | 501.654.615           | 883.091.059           |
| Các khách hàng khác                                       | 8.856.743.647         | 7.551.532.967         |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.490.026.341</b> | <b>10.161.945.071</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Tiếp theo)

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b> | <b>48.211.480.566</b> | <b>48.211.480.566</b> | <b>80.700.881.776</b>  | <b>80.700.881.776</b>  |
| Chi tiết tại thuyết minh số VII.2                   | 48.211.480.566        | 48.211.480.566        | 80.700.881.776         | 80.700.881.776         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>    | <b>18.911.083.088</b> | <b>18.911.083.088</b> | <b>20.217.071.162</b>  | <b>20.217.071.162</b>  |
| Công ty Điện lực Thái Nguyên - Điện lực Đại Từ      | 3.102.424.080         | 3.102.424.080         | 1.717.576.905          | 1.717.576.905          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ                   | 1.842.704.449         | 1.842.704.449         | 1.758.631.876          | 1.758.631.876          |
| Công ty TNHH Một thành viên Quang Minh Đức          | 1.067.421.672         | 1.067.421.672         | 2.594.007.072          | 2.594.007.072          |
| Công ty TNHH Vân Long                               | 1.231.160.000         | 1.231.160.000         | 1.482.965.000          | 1.482.965.000          |
| Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền        | 1.838.902.873         | 1.838.902.873         | 1.576.751.073          | 1.576.751.073          |
| Công ty TNHH Bình Dương                             | 2.009.397.783         | 2.009.397.783         | 2.621.557.449          | 2.621.557.449          |
| Công ty TNHH Quang Hưng                             | 700.880.460           | 700.880.460           | 1.052.946.210          | 1.052.946.210          |
| Các nhà cung cấp khác                               | 7.118.191.771         | 7.118.191.771         | 7.412.635.577          | 7.412.635.577          |
| <b>Cộng</b>   | <b>67.122.563.654</b> | <b>67.122.563.654</b> | <b>100.917.952.938</b> | <b>100.917.952.938</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

**11.1 Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước**

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|-------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | -           | 199.163.084        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>    | <b>199.163.084</b> |

**11.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/ bù trừ trong năm | Số cuối năm          |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 14.473.515.791        | 7.799.427.674         | 15.492.424.067              | 6.780.519.398        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                     | 527.414.724           | 199.163.084                 | 328.251.640          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 64.557.726            | 372.915.125           | 390.777.766                 | 46.695.085           |
| Thuế tài nguyên            | 5.623.700             | 33.085.400            | 30.964.340                  | 7.744.760            |
| Các loại thuế khác         | 10.335.469            | 37.213.531            | 45.542.844                  | 2.006.156            |
| <b>Cộng</b>                | <b>14.554.032.686</b> | <b>8.770.056.454</b>  | <b>16.158.872.101</b>       | <b>7.165.217.039</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (Tiếp theo)

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Chi phí lãi vay phải trả</b>                           | <b>384.348.349</b> | <b>579.060.694</b> |
| Chi phí lãi vay ngân hàng                                 | 35.943.500         | 51.257.951         |
| Chi phí lãi vay cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | 348.404.849        | 527.802.743        |
| <b>Chi phí phải trả khác</b>                              | <b>158.596.220</b> | <b>215.315.000</b> |
| Phụ cấp HĐQT và ban KS                                    | 69.024.000         | 69.024.000         |
| Chi phí phải trả khác                                     | 89.572.220         | 146.291.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>542.944.569</b> | <b>794.375.694</b> |

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                         | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn      | 357.640              | 357.640               | 649.600              | 649.600               |
| Đoàn phí công đoàn      | -                    | -                     | 10.483.727           | 10.483.727            |
| Cổ tức                  | 1.535.607.321        | 1.535.607.321         | 1.245.834.560        | 1.245.834.560         |
| Các khoản phải trả khác | -                    | -                     | 30.623.855           | 30.623.855            |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.535.964.961</b> | <b>1.535.964.961</b>  | <b>1.287.591.742</b> | <b>1.287.591.742</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

**a/ Chi tiết số dư của các khoản vay**

| TM   | Số đầu năm             |                        | Phát sinh trong năm    |                        | Số cuối năm           |                       |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Tổng vay ngắn hạn</b>   | <b>66.758.515.072</b>  | <b>66.758.515.072</b>  | <b>248.522.102.370</b> | <b>253.232.561.068</b> | <b>62.048.056.374</b> | <b>62.048.056.374</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>61.531.092.677</b>  | <b>61.531.092.677</b>  | <b>215.288.727.434</b> | <b>248.005.138.673</b> | <b>28.814.681.438</b> | <b>28.814.681.438</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | (1) 27.162.264.605     | 27.162.264.605         | 113.958.426.041        | 127.250.129.159        | 13.870.561.487        | 13.870.561.487        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên             | (2) 32.075.101.670     | 32.075.101.670         | 75.031.956.010         | 98.676.872.572         | 8.430.185.108         | 8.430.185.108         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên                    | (3) 2.293.726.402      | 2.293.726.402          | 26.298.345.383         | 22.078.136.942         | 6.513.934.843         | 6.513.934.843         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>                                  | <b>5.227.422.395</b>   | <b>5.227.422.395</b>   | <b>33.233.374.936</b>  | <b>5.227.422.395</b>   | <b>33.233.374.936</b> | <b>33.233.374.936</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | (4) 1.593.199.835      | 1.593.199.835          | 1.950.400.000          | 1.593.199.835          | 1.950.400.000         | 1.950.400.000         |
| Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác                     | (5) 3.634.222.560      | 3.634.222.560          | 31.282.974.936         | 3.634.222.560          | 31.282.974.936        | 31.282.974.936        |
| <b>Tổng vay dài hạn</b>  | <b>40.702.312.895</b>  | <b>40.702.312.895</b>  | <b>5.091.383.285</b>   | <b>33.804.639.826</b>  | <b>11.989.056.354</b> | <b>11.989.056.354</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>40.702.312.895</b>  | <b>40.702.312.895</b>  | <b>5.091.383.285</b>   | <b>33.804.639.826</b>  | <b>11.989.056.354</b> | <b>11.989.056.354</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | (6) 5.592.400.000      | 5.592.400.000          | 2.712.810.333          | 2.186.210.333          | 6.119.000.000         | 6.119.000.000         |
| Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác                     | (7) 35.109.912.895     | 35.109.912.895         | 2.378.572.952          | 31.618.429.493         | 5.870.056.354         | 5.870.056.354         |
| <b>Cộng</b>  | <b>107.460.827.967</b> | <b>107.460.827.967</b> | <b>253.613.485.655</b> | <b>287.037.200.894</b> | <b>74.037.112.728</b> | <b>74.037.112.728</b> |

**b/ Thông tin chi tiết về các khoản vay**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (Tiếp theo)

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>          | <b>250.000.000.000</b>    | <b>34.005.236.637</b>       | <b>284.005.236.637</b> |
| Lợi nhuận năm trước                 | -                         | 3.969.469.070               | 3.969.469.070          |
| Chia trả cổ tức cho các cổ đông     | -                         | (20.000.000.000)            | (20.000.000.000)       |
| Phân phối các quỹ                   | -                         | (7.760.550.847)             | (7.760.550.847)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>          | <b>250.000.000.000</b>    | <b>10.214.154.860</b>       | <b>260.214.154.860</b> |
| Lợi nhuận kỳ này                    | -                         | 9.641.893.647               | 9.641.893.647          |
| Chia trả cổ tức cho các cổ đông (*) | -                         | (8.250.000.000)             | (8.250.000.000)        |
| Phân phối các quỹ (*)               | -                         | (1.964.154.860)             | (1.964.154.860)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>          | <b>250.000.000.000</b>    | <b>9.641.893.647</b>        | <b>259.641.893.647</b> |

(\*): Theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2024 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 1.838.308.360 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 551.492.508 VND và Quỹ phúc lợi 1.286.815.852 VND.

- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 125.846.500 VND.

- Chia cổ tức cho các cổ đông: tổng số tiền 8.250.000.000 VND.

**b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP | 212.280.140.000        | 212.280.140.000        |
| Các cổ đông khác                               | 37.719.860.000         | 37.719.860.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>250.000.000.000</b> | <b>250.000.000.000</b> |

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Số năm nay           | Số năm trước          |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                      |                       |
| Vốn góp đầu năm                  | 250.000.000.000      | 250.000.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                    | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                    | -                     |
| Vốn góp cuối năm                 | 250.000.000.000      | 250.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>8.250.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d/ Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 25.000.000  | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.000.000  | 25.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 25.000.000  | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 25.000.000  | 25.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 25.000.000  | 25.000.000 |

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:** 10.000 VND/ cổ phiếu

**16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 100% được xử lý trong năm do Ban Giám Đốc đánh giá không có khả năng thu hồi. Cụ thể như sau:

|  | Số tiền lũy kế đến cuối năm | Số tiền lũy kế đến đầu năm |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Trúc Việt | 1.877.520.010               | 1.877.520.010              |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Quảng Lợi     | 328.680.000                 | 328.680.000                |
| Công ty cổ phần xây dựng Ngọc Mai              | 1.452.868.400               | -                          |
| Công ty TNHH Long Sơn                          | 374.186.000                 | -                          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4.033.254.410</b>        | <b>2.206.200.010</b>       |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Số năm nay             | Số năm trước           |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 588.412.775.060        | 586.921.997.504        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.902.429.745          | 5.771.628.494          |
| <b>Cộng</b>                | <b>593.315.204.805</b> | <b>592.693.625.998</b> |

Trong đó:

Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2) 32.798.704.488 15.102.136.338

Doanh thu bán cho bên thứ ba 560.516.500.317 577.591.489.660

Các khoản giảm trừ doanh thu - -

**Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ** **593.315.204.805** **592.693.625.998**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Số năm nay             | Số năm trước           |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán                | 528.635.700.002        | 536.049.575.092        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 4.484.000.702          | 5.503.541.492          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (279.600)              | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>533.119.421.104</b> | <b>541.553.116.584</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | Số năm nay        | Số năm trước      |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi | 15.491.873        | 10.578.264        |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.491.873</b> | <b>10.578.264</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                | Số năm nay            | Số năm trước          |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                | 6.809.804.638         | 8.494.438.538         |
| Chiết khấu thanh toán          | 6.032.732.994         | 3.964.439.945         |
| Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao | 143.794.295           | 1.108.159.944         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>12.986.331.927</b> | <b>13.567.038.427</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                      | Số năm nay            | Số năm trước          |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng           | 6.240.074.923         | 5.641.775.451         |
| Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu | 1.885.172.396         | 509.754.502           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 288.948.322           | 205.249.314           |
| Dịch vụ mua ngoài                    | 3.059.860.886         | 3.795.817.019         |
| Chi phí khác bằng tiền               | 2.268.623.205         | 2.000.798.278         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.742.679.732</b> | <b>12.153.394.564</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Số năm nay            | Số năm trước          |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng                             | 14.855.311.417        | 12.952.425.830        |
| Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu                   | 595.532.864           | 547.428.877           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 631.357.664           | 512.147.989           |
| Thuế, phí và lệ phí                                    | 3.000.000             | 3.000.000             |
| Dịch vụ mua ngoài                                      | 2.083.234.199         | 1.960.518.917         |
| Chi phí khác bằng tiền                                 | 5.395.503.320         | 5.356.243.555         |
| <b>Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi          | (350.986.400)         | (151.145.911)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.212.953.064</b> | <b>21.180.619.257</b> |

**7. Thu nhập khác**

|   | Số năm nay | Số năm trước     |
|---|------------|------------------|
| Thu nhập từ khoản phạt vi phạm hợp đồng | -          | 6.328.522        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>-</b>   | <b>6.328.522</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (Tiếp theo)

**8. Chi phí khác**

|                    | Số năm nay         | Số năm trước      |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| Phạt chậm nộp thuế | -                  | 9.521.327         |
| Chi phí khác       | 100.002.480        | 50.216.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>100.002.480</b> | <b>59.737.327</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Số năm nay             | Số năm trước           |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 58.476.355.409         | 51.418.847.585         |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 414.840.328.295        | 385.684.585.089        |
| Chi phí khấu hao tài sản  | 65.144.610.782         | 67.322.462.041         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.453.046.197          | 14.135.055.429         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 30.774.079.967         | 31.295.023.073         |
| <b>Cộng</b>               | <b>578.688.420.650</b> | <b>549.855.973.217</b> |

**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Số năm nay         | Số năm trước       |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 527.414.724        | 227.157.555        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>527.414.724</b> | <b>227.157.555</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (Tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|   | Số năm nay         | Số năm trước         |
|---|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                             | 10.169.308.371     | 4.196.626.625        |
| <u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u> | <u>378.986.114</u> | <u>346.524.494</u>   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 378.986.114        | 346.524.494          |
| Chi phí không được trừ  | 129.866.114        | 97.404.494           |
| Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành                 | 249.120.000        | 249.120.000          |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>                              | <u>-</u>           | <u>-</u>             |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước    | 10.548.294.485     | 4.543.151.119        |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                     | 10.548.294.485     | 4.543.151.119        |
| Thuế suất   | 10%                | 10%                  |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành                     | 1.054.829.448      | 454.315.112          |
| Thuế TNDN được giảm (50%)                                     | 527.414.724        | 227.157.556          |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành                     | 527.414.724        | 227.157.556          |
| <u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>           | <u>527.414.724</u> | <u>227.157.556</u>   |
| Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm                         | (199.163.083)      | (426.320.639)        |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                    | -                  | -                    |
| <u>Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối năm</u>                 | <u>328.251.641</u> | <u>(199.163.083)</u> |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|   | Số năm nay           | Số năm trước         |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 9.641.893.647        | 3.969.469.070        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                    | -                    |
| <u>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty</u>   | <u>9.641.893.647</u> | <u>3.969.469.070</u> |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm  | 2.141.893.647        | 1.964.154.860        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)  | 25.000.000           | 25.000.000           |
| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</u>  | <u>300</u>           | <u>80</u>            |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|   | Số năm nay | Số năm trước |
|---|------------|--------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 25.000.000 | 25.000.000   |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | -          | -            |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -          | -            |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm               | 25.000.000 | 25.000.000   |

(\*\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty được thông qua tại Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025. Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 không có sự thay đổi so với số trích tại 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 không có sự thay đổi.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay được ước tính là 2.141.893.647 VND, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết ngày 31/12/2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Do vậy, Công ty không lập báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

**2. Bên liên quan**

**a/ Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP  
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI  
- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP  
Công ty than Núi Hồng VVMI  
- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP  
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Cùng Tổng công ty  
Cùng Tổng công ty  
Cùng Tổng công ty



# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 2. Bên liên quan (Tiếp theo)

##### a/ *Danh sách bên liên quan* (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ  |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI   | Cùng Tổng công ty                                    |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI | Cùng Tổng công ty                                    |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI                    | Cùng Tổng công ty                                    |
| Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI                          | Cùng Tổng công ty                                    |
| Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI                        | Cùng Tổng công ty                                    |
| Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV                                 | Cùng Tập đoàn  |
| - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP                           |  |
| Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội                               | Cùng Tập đoàn  |
| - CN Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin           |  |
| Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin                          | Cùng Tập đoàn  |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin      | Cùng Tập đoàn  |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                                     | Cùng Tập đoàn  |
| CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV                          | Cùng Tập đoàn  |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                      | Cùng Tập đoàn  |
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV                         | Cùng Tập đoàn  |
| Ông Trần Việt Cường   | Giám đốc, Ủy viên HĐQT                               |
| Ông Đỗ Ngọc Huy   | Phó Giám đốc   |
| Ông Đào Trung Dũng  | Phó Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Phó giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 06/05/2025)           |
| Ông Tạ Văn Long   | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(Miễn nhiệm ngày 22/04/2025) |
| Ông Phạm Quang Nam  | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)   |
| Ông Nguyễn Văn Dũng   | Chủ tịch HĐQT  |
| Ông Hà Văn Chuyển   | Ủy viên HĐQT   |
| Bà Đỗ Thu Hương   | Ủy viên HĐQT   |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung  | Ủy viên HĐQT   |
| Bà Phạm Thị Thúy Nga  | Ủy viên HĐQT   |

#### 2. Bên liên quan (Tiếp theo)

##### b/ *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**2. Bên liên quan (Tiếp theo)**

**b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

| Bên liên quan            | Giao dịch phát sinh trong năm | Số năm nay  | Số năm trước |
|--------------------------|-------------------------------|-------------|--------------|
| Ông Trần Việt Cường      | Lương Ban Giám đốc            | 461.308.597 | 406.096.377  |
|                          | Phụ cấp Hội đồng quản trị     | 48.000.000  | 48.000.000   |
| Ông Đỗ Ngọc Huy          | Lương Ban Giám đốc            | 412.221.997 | 357.870.977  |
|                          | Phụ cấp Hội đồng quản trị     | 48.000.000  | 48.000.000   |
| Ông Đào Trung Dũng       | Lương Ban Giám đốc            | 400.315.247 | 339.305.620  |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn      | Lương Ban Giám đốc            | 251.574.565 | -            |
|                          | Lương Kế toán trưởng          | 145.009.940 | 321.711.577  |
| Ông Nguyễn Minh Hải      | Lương Kế toán trưởng          | 137.185.640 | -            |
| Ông Tạ Văn Long          | Lương Ban kiểm soát           | 145.635.797 | 351.130.577  |
| Ông Phạm Quang Nam       | Lương Ban kiểm soát           | 273.642.300 | -            |
| Ông Nguyễn Văn Dũng      | Phụ cấp Hội đồng quản trị     | 57.120.000  | 61.620.000   |
| Ông Hà Văn Chuyển        | Phụ cấp Hội đồng quản trị     | 48.000.000  | 51.500.000   |
| Bà Đỗ Thu Hương          | Phụ cấp Hội đồng quản trị     | 48.000.000  | 51.500.000   |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Phụ cấp Ban kiểm soát         | 48.000.000  | 51.500.000   |
| Bà Phạm Thị Thúy Nga     | Phụ cấp Ban kiểm soát         | 48.000.000  | 51.500.000   |

**c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

| Bên liên quan                                   | Giao dịch phát sinh trong năm | Số năm nay            | Số năm trước          |
|---|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI         | Doanh thu bán hàng            | 987.658.000           | 407.163.000           |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty  | Doanh thu bán hàng            | 2.141.667             | 83.703.704            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI        | Doanh thu bán hàng            | 31.754.173.340        | 14.527.792.782        |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty | Doanh thu bán hàng            | 54.731.481            | 83.476.852            |
| <b>Cộng</b>                                     |                               | <b>32.798.704.488</b> | <b>15.102.136.338</b> |

**d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan**

| Bên liên quan                                   | Giao dịch phát sinh trong năm    | Số năm nay      | Số năm trước    |
|---|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP     | Chi phí mua hàng hóa             | 133.457.929.785 | 127.897.725.958 |
|   | Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ | 135.847.310     | 929.304.823     |
|   | Cổ tức được chia                 | 7.005.244.620   | 16.982.411.200  |
|   | Cổ tức đã chi trả                | 33.174.000      | 16.982.411.200  |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty | Chi phí mua hàng hóa             | 29.534.852.450  | 28.158.929.498  |
| Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP              | Phối hợp công tác môi trường     | 150.000.000     | -               |
|   | Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ | 2.529.555       | 67.724.558      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**2. Bên liên quan** (Tiếp theo)

**d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan** (Tiếp theo)

| Bên liên quan   | Giao dịch phát sinh trong năm                          | Số năm nay     | Số năm trước   |
|---|--|----------------|----------------|
| Công ty than Núi Hồng   | Chi phí mua hàng hóa                                   | 30.255.915.300 | 31.373.736.900 |
| VVMI - CN Tổng Công ty  | Chi phí vận chuyển                                     | 1.948.320.000  | 2.201.108.500  |
| Công nghiệp mỏ Việt Bắc   | Chi phí nghỉ mát                                       | 63.370.373     | 23.463.000     |
| TKV - CTCP  | Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ                       | 5.417.430      | 111.130.563    |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI  | Dịch vụ ăn uống, thuê hội trường, phòng nghỉ, nghỉ mát | 1.018.161.111  | 1.234.232.038  |
|   | Chi phí mua hàng hóa                                   | 1.693.108.200  | 1.806.278.500  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI   | Chi phí mua hàng hóa                                   | 1.141.165.000  | 1.144.962.000  |
|   | Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi         | 308.664.235    | 63.660.000     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI  | Chi phí mua hàng hóa                                   | 4.071.481.296  | 767.179.906    |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI                         | Chi phí thuê kho                                       | 180.000.000    | 300.000.000    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI                           | Chi phí mua hàng hóa                                   | 2.613.750.000  | 375.000.000    |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin                              | Chi phí mua dịch vụ                                    | -              | 97.222.222     |
| CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV  | Chi phí mua hàng hóa                                   | 1.577.881.030  | 744.403.660    |
| Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI  | Chi phí hội nghị, nghỉ mát                             | 795.500.000    | 796.377.777    |
| Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | Chi phí mua hàng hóa                                   | -              | 181.318.200    |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam  | Chi phí đào tạo  | 71.229.000     | 201.848.500    |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin  | Chi phí đào tạo  | 119.947.000    | 10.571.000     |
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV   | Chi phí khảo sát địa chất                              | 80.487.250     | 49.903.040     |

**e/ Số dư với bên liên quan**

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.2)**

Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI

Cộng

**Người mua trả tiền trước (Chi tiết thuyết minh V.9)**

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang VVMI

Cộng

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| 998.551.380 | -          |
| 998.551.380 | -          |
| Số cuối năm | Số đầu năm |
| 18.500.000  | -          |
| 18.500.000  | -          |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 2. Bên liên quan (Tiếp theo)

**Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.10)**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP                                  | 8.514.744.681         | 20.436.225.862        |
| Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin                       | -                     | 19.300.000            |
| CN Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV   | 60.538.104            | -                     |
| Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP  | 27.848.169.443        | 40.696.852.090        |
| Công ty Than Khánh Hòa VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 10.528.869.730        | 18.980.155.124        |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI                                       | 218.308.608           | 312.338.740           |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI  | -                     | 94.009.960            |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI                  | 48.600.000            | 81.000.000            |
| Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI                    | 992.250.000           | 81.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>48.211.480.566</b> | <b>80.700.881.776</b> |

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

#### 3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

|                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Trong vòng 1 năm | 300.000.000        | 300.000.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>300.000.000</b> | <b>300.000.000</b> |

#### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Duẩn

Nguyễn Minh Hải

Trần Việt Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09 - DN

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

| TM           | Bên cho vay  | Hợp đồng  | Hạn mức        | Thời hạn vay   | Lãi suất vay   | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay  | Tài sản đảm bảo  |
|--------------|--|---|----------------|--|--|--------------------|---|--|
| Vay ngắn hạn |  |   |                |  |  |                    |   |  |
| 1            | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1698437/HĐTD lập ngày 10/11/2025 (đã bao gồm dư nợ ngắn hạn của HĐTD 01/2024/1698437/HĐTD lập ngày 30/10/2024) | 60.000.000.000 | kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2026.  | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ). | 13.870.561.487     | Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.  | Dây chuyền, máy móc thiết bị của nhà máy.  |
| 2            | Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên             | Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.50 2368.TD, ngày 24/12/2024)   | 60.000.000.000 | Kể từ ngày giao kết hợp đồng (24/12/2024) đến ngày 24/08/2025 hoặc tối đa theo thời gian duy trì hạn mức của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và không vượt quá 12 tháng tính từ ngày 27/11/2024. | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ). | 8.430.185.108      | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng. | Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.<br>Cam kết bảo lãnh số 2998/CMV-KTTKTC ngày 17/11/2025, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.<br>Thời hạn bảo lãnh: đến hết ngày 30/11/2026. |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09 - DN

**PHỤ LỤC 01** (Tiếp theo)

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

| TM  | Bên cho vay  | Hợp đồng   | Hạn mức        | Thời hạn vay                         | Lãi suất vay   | Số dư nợ gốc (VND)    | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo  |
|---|--|--|----------------|--------------------------------------|--|-----------------------|--|--|
| <b>Vay ngắn hạn (Tiếp theo)</b>           |  |  |                |                                      |  |                       |  |  |
| 3   | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên                    | Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2526194628/HĐCHMTD lập ngày 24/09/2025 | 30.000.000.000 | 12 tháng                             | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ). | 6.513.934.843         | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.  | Cam kết bảo lãnh số 2997/CMV-KTTKTC ngày 17/11/2025, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP. Thời hạn bảo lãnh: đến hết ngày 30/11/2026           |
| <b>Tổng cộng</b>                          |  |  |                |                                      |  | <b>28.814.681.438</b> |  |  |
| <b>Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm</b> |  |  |                |                                      |  |                       |  |  |
| 4   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021              | 1.817.600.000  | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.                       | 217.600.000           | Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực.  | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực của Công ty.   |
|   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022              | 1.986.000.000  | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.                       | 400.000.000           | Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh. | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh. |
|   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024              | 2.161.600.000  | 84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.                       | 308.800.000           | Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy san gạt.   | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy san gạt của Công ty.  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**B09 - DN**

**PHỤ LỤC 01** (Tiếp theo)

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

| TM  | Bên cho vay  | Hợp đồng  | Hạn mức       | Thời hạn vay                         | Lãi suất vay                                       | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo  |
|---|--|---|---------------|--------------------------------------|--|--------------------|--|--|
| <b>Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm</b> (Tiếp theo) |  |   |               |                                      |  |                    |  |  |
| 4   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024 | 1.792.399.835 | 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu  | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần. | 224.000.000        | Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.   | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.         |
|   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024 | 1.830.000.000 | 84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần. | 260.000.000        | Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp. | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty. |
|   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/HĐTD ngày 27/05/2025 | 1.448.000.000 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần. | 288.000.000        | Đầu tư hệ thống xử lý nước thải  | Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.             |
|   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2025/1698437/HĐTD ngày 18/06/2025 | 387.000.000   | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần. | 48.000.000         | Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường  | Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**B09 - DN**

**PHỤ LỤC 01** (Tiếp theo)

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

| TM  | Bên cho vay  | Hợp đồng  | Hạn mức        | Thời hạn vay                          | Lãi suất vay  | Số dư nợ gốc (VND)    | Mục đích vay                    | Tài sản đảm bảo  |
|---|--|---|----------------|---------------------------------------|---|-----------------------|---------------------------------|--|
| <b>Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm (Tiếp theo)</b> |  |   |                |                                       |   |                       |                                 |  |
| 4   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 03/2025/1698437/1/HĐTD ngày 25/09/2025<br>=> Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/SĐBS ngày 04/12/2025 sửa đổi | 1.026.179.173  | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.  | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.  | 204.000.000           | Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn | Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty. |
| 5   | Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác                     | Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác   | 37.153.031.290 | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn, | - Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm<br>- Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên. | 31.282.974.936        | Bù đắp thiếu nguồn của công ty. | Không có tài sản đảm bảo.  |
| <b>Tổng cộng</b>                                      |  |   |                |                                       |   | <b>33.233.374.936</b> |                                 |  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**B09 - DN**

**PHỤ LỤC 01** (Tiếp theo)

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

| TM                 | Bên cho vay  | Hợp đồng   | Hạn mức       | Thời hạn vay                         | Lãi suất vay                                       | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo  |
|--------------------|--|--|---------------|--------------------------------------|--|--------------------|--|--|
| <b>Vay dài hạn</b> |  |  |               |                                      |  |                    |  |  |
| 6                  | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022. | 1.986.000.000 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần. | 286.000.000        | Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh. | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh. |
|                    | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024  | 2.161.600.000 | 84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần. | 1.242.000.000      | Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy san gạt.   | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy san gạt của Công ty.  |
|                    | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024  | 1.792.399.835 | 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu  | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần. | 1.344.000.000      | Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.   | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.   |



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09 - DN

PHỤ LỤC 01 (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

| TM                      | Bên cho vay  | Hợp đồng  | Hạn mức       | Thời hạn vay                         | Lãi suất vay   | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo  |
|-------------------------|--|---|---------------|--------------------------------------|--|--------------------|--|--|
| Vay dài hạn (Tiếp theo) |  |   |               |                                      |  |                    |  |  |
| 6                       | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024 | 1.830.000.000 | 84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.                 | 1.310.000.000      | Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp. | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Khách hàng.  |
|                         | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng 01/2025/1698437/HĐTD ngày 27/05/2025    | 1.448.000.000 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | LS áp dụng từ thời điểm giải ngân cho đến hết 30/06/2025: 8,6%/năm | 1.008.000.000      | Đầu tư hệ thống xử lý nước thải  | Hồng thế chấp 01/2025/1698437/HĐBĐ ngày 29/05/2025: Toàn bộ TS Dự án Đầu tư HTXL nước thải, tổng giá trị: 2.798.836.000đ           |
|                         | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng 02/2025/1698437/HĐTD ngày 18/06/2025    | 387.000.000   | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | 8,6%/năm   | 158.000.000        | Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường  | Hồng thế chấp 02/2025/1698437/HĐBĐ ngày 29/05/2025: Toàn bộ TS Dự án Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường, tổng giá trị: 568.168.000đ |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**B09 - DN**

**PHỤ LỤC 01** (Tiếp theo)

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

| TM                             | Bên cho vay  | Hợp đồng  | Hạn mức       | Thời hạn vay                          | Lãi suất vay   | Số dư nợ gốc (VND)    | Mục đích vay                    | Tài sản đảm bảo  |
|--------------------------------|--|---|---------------|---------------------------------------|--|-----------------------|---------------------------------|--|
| <b>Vay dài hạn (Tiếp theo)</b> |  |   |               |                                       |  |                       |                                 |  |
| 6                              | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 03/2025/1698437 1/HĐTD ngày 25/09/2025 => Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/ SĐBS ngày 04/12/2025 sửa đổi | 1.026.179.173 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.  | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.   | 771.000.000           | Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn | Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty. |
| 7                              | Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác                     | Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.  |               | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn. | - Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm<br>- Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | 5.870.056.354         | Bù đắp thiếu nguồn của công ty. | Không có tài sản đảm bảo.  |
| <b>Tổng cộng</b>               |  |   |               |                                       |  | <b>11.989.056.354</b> |                                 |  |

